

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ
TIN HỌC HPT**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-38

BÁO CÁO CỦA BAN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426 ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 13, ngày 15 tháng 3 năm 2021) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công lắp đặt và chuyên giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyên giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION

Tên viết tắt: HPT

Mã chứng khoán: HPT (UPCOM).

Trụ sở chính: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Vi Đồng	Chủ tịch
Bà Đinh Hà Duy Trinh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên
Ông Đinh Hà Duy Linh	Thành viên
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Anh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Quyền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên
Ông Lê Nhật Hoàng Nam	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quyền	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Huỳnh Thế Vinh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phùng Quốc Bảo	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám Đốc
----------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

BÁO CÁO CỦA BAN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 19 tháng 6 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đinh Hà Duy Linh

Thành viên Hội đồng Quản trị



MOORE AISC

Số: B0322184R/MOORE AISC-DN3 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG,
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT**

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, được lập ngày 19 tháng 6 năm 2022, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tp. HCM, ngày 19 tháng 6 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Thị Thanh Tâm

Số GCNĐKHNKT: 3199-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/4/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		251.478.561.298	294.625.107.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.568.054.523	24.405.413.696
1. Tiền	111		27.568.054.523	16.405.413.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.252.028.729	225.669.595.645
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	158.103.998.461	214.840.555.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.337.869.264	9.893.150.661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	810.161.004	935.889.550
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	50.826.355.532	43.714.495.029
1. Hàng tồn kho	141		50.826.355.532	43.714.495.029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		832.122.514	835.603.554
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	277.961.120	243.560.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		554.161.394	592.042.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/4/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.134.992.199	43.680.564.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		957.675.900	942.675.900
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	957.675.900	942.675.900
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.751.206.773	31.285.876.207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	26.482.616.446	30.854.281.876
- Nguyên giá	222		48.334.189.268	47.997.386.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.851.572.822)	(17.143.104.302)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	268.590.327	431.594.331
- Nguyên giá	228		2.028.199.984	2.028.199.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.759.609.657)	(1.596.605.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	654.330.000	654.330.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		654.330.000	654.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.771.779.526	10.797.682.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	17.771.779.526	10.797.682.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		297.613.553.497	338.305.672.237

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/4/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.492.402.617	231.449.691.954
I. Nợ ngắn hạn	310		179.666.506.215	225.131.132.676
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	129.128.497.223	94.042.290.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.884.912.005	17.666.098.892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	13.305.569.507	11.040.872.574
4. Phải trả người lao động	314		6.516.000.000	3.836.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.708.400.509	21.978.904.307
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.828.669.123	1.552.124.503
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	1.257.114.222	71.798.167.209
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	2.037.343.625	3.216.674.236
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		825.896.402	6.318.559.278
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	825.896.402	6.318.559.278
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/4/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.121.150.880	106.855.980.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	117.121.150.880	106.855.980.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.726.050.000	82.726.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.726.050.000	82.726.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139.500.000	139.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.155.280.020)	(2.155.280.020)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.550.034.110	6.936.648.392
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.860.846.790	19.209.061.911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.098.234.166	4.515.355.616
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.762.612.624	14.693.706.295
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		297.613.553.497	338.305.672.237

Người lập biểu



Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 19 tháng 6 năm 2022



Tổng Giám đốc

Đinh Hà Duy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	807.541.420.772	792.407.264.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	807.541.420.772	792.407.264.393
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	662.288.385.785	660.000.362.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		145.253.034.987	132.406.902.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.643.851.621	1.647.462.475
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.658.445.595	5.152.978.013
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.341.576.495	4.889.105.768
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	102.618.615.788	88.825.889.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	36.101.994.975	33.545.547.145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.517.830.250	6.529.950.041
11. Thu nhập khác	31	VI.7	21.562.098.109	11.325.627.897
12. Chi phí khác	32	VI.8	400.907.292	507.613.187
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.161.190.817	10.818.014.710
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.679.021.067	17.347.964.751
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.916.408.443	2.654.258.456
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.762.612.624	14.693.706.295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.435	1.423
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.435	1.423

Người lập biểu



Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 19 tháng 6 năm 2022



Tổng Giám đốc

Đinh Hà Duy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.679.021.067	17.347.964.751
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, 8	5.494.072.524	5.953.266.675
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(12.491.846)	(60.739.720)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4,7	(179.910.786)	(524.847.394)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	4.341.576.495	4.889.105.768
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.322.267.454	27.604.750.080
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		53.440.448.346	(18.084.764.254)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(7.111.860.503)	19.470.222.141
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		24.389.650.914	7.461.900.566
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(7.008.497.710)	(7.176.184.678)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.341.576.495)	(4.889.105.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.503.659.609)	(2.300.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.271.082.443
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.344.093.000)	(2.543.831.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.842.679.397	30.814.069.060
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.355.603.090)	(10.760.737.552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	54.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	179.910.786	443.041.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.175.692.304)	(10.263.150.658)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	269.530.214.141	277.432.608.069
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(345.563.930.004)	(296.253.194.932)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16, 18	(5.622.098.900)	(3.668.224.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.655.814.763)	(22.488.811.423)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		3.011.172.330	(1.937.893.021)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.405.413.696	26.340.312.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		151.468.497	2.994.234
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	27.568.054.523	24.405.413.696

Tp. HCM, ngày 19 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tổng Giám đốc



Đinh Hà Duy Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426 ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 13, ngày 15 tháng 3 năm 2021) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Thi công lắp đặt và chuyên giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyên giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2022: 375 nhân viên. (Ngày 31/3/2021: 367 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc ngày 31 tháng 3.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ góp vốn hoặc nhận vốn góp ghi nhận nợ phải thu nợ phải trả các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền tương đương tiền các khoản phải thu và phải trả ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán người mua trả tiền trước chi phí trả trước các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/3/2022: 22.695 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/3/2022: 22.975 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu các khoản ký cược ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản đang làm thủ tục giải thể mất tích bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu vật liệu hàng hóa: bao gồm giá mua chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>5 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>6 năm</i>
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>3 - 8 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học, chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng, công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40 năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán phải trả nội bộ phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả đối tượng phải trả loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ từng khế ước vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bảo trì, chi phí triển khai dự án để tạm tính giá vốn hàng hóa đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phân ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua bán phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền thưởng cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (Lãi tỷ giá hối đoái).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% theo qui định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc Hội đồng Quản trị những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2022	01/4/2021
Tiền	27.568.054.523	16.405.413.696
Tiền mặt	3.151.200.354	201.850.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.416.854.169	16.203.563.000
Các khoản tương đương tiền	-	8.000.000.000
Các khoản tương đương tiền dưới 03 tháng	-	8.000.000.000
Cộng	27.568.054.523	24.405.413.696

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 35.

3. Phải thu của khách hàng	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	157.928.685.120	-	212.929.321.510	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	7.596.000.000	-	-	-
- Công ty CP TM DV Vùng Trời Thông Tin	22.452.894.167	-	22.995.580.618	-
- Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	9.283.970.400	-	9.246.078.400	-
- Tổng Cục Thuế	10.644.367.000	-	15.559.895.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.669.810.000	-	22.961.915.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	11.996.485.400	-	9.063.460.125	-
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	647.490.600	-	35.404.199.400	-
- Ngân Hàng Chính sách Xã hội	8.927.719.680	-	-	-
- Công ty TNHH Tech Mahindra Việt Nam	806.653.675	-	7.145.381.890	-
- Tổng công ty Viễn thông Mobifone	8.968.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	69.935.294.198	-	90.552.811.077	-
Khách hàng nước ngoài	175.313.341	-	1.911.233.924	-
Cộng	158.103.998.461	-	214.840.555.434	-
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	12.663.059.419	-	9.845.932.974	-
- Công ty TNHH MTV Nelpoleon Việt Nam	908.058.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Elite	1.092.197.353	-	1.092.037.338	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Phong Vân	1.763.520.000	-	3.967.920.000	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn HIPT	-	-	829.907.100	-
- Công Ty TNHH ATM Việt Nam	1.732.319.920	-	-	-
- CN Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG (Hà Nội)	1.522.998.160	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	5.643.965.986	-	3.956.068.536	-
Nhà cung cấp nước ngoài	674.809.845	-	47.217.687	-
Cộng	13.337.869.264	-	9.893.150.661	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	810.161.004	-	935.889.550	-
Tạm ứng	532.579.200	-	663.810.200	-
Phải thu khác	94.951.804	-	68.149.350	-
Ký quỹ	182.630.000	-	203.930.000	-
b. Dài hạn	957.675.900	-	942.675.900	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	657.548.400	-	657.548.400	-
Ký quỹ khác	300.127.500	-	285.127.500	-
Cộng	1.767.836.904	-	1.878.565.450	-

6. Hàng tồn kho	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	50.826.355.532	-	43.714.495.029	-
Cộng	50.826.355.532	-	43.714.495.029	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 36.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.028.199.984	2.028.199.984
Số dư cuối năm	2.028.199.984	2.028.199.984
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.596.605.653	1.596.605.653
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>163.004.004</i>	163.004.004
Số dư cuối năm	1.759.609.657	1.759.609.657
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	431.594.331	431.594.331
Số dư cuối năm	268.590.327	268.590.327

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.539.187.984 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước	31/3/2022		01/4/2021	
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	277.961.120		243.560.730	
Chi phí trả trước khác	277.961.120		243.560.730	
b. Chi phí trả trước dài hạn	17.771.779.526		10.797.682.206	
Chi phí đào tạo nghiên cứu KHKT	262.834.918		387.261.967	
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	811.616.156		1.209.616.799	
Chi phí công cụ dụng cụ	1.531.029.637		1.604.725.953	
Chi phí thuê đất	7.270.620.316		5.614.584.004	
Chi phí khác	7.895.678.499		1.981.493.483	
Cộng	18.049.740.646		11.041.242.936	
10. Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.257.114.222		71.798.167.209	
Vay ngân hàng	1.257.114.222		71.798.167.209	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn	-	-	38.054.557.043	38.054.557.043
(1) Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Phú Nhuận	1.020.642.000	1.020.642.000	16.529.028.918	16.529.028.918
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	-	-	17.214.581.248	17.214.581.248
(2) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn	236.472.222	236.472.222	-	-
b. Vay dài hạn	825.896.402		6.318.559.278	
(2) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn	825.896.402	825.896.402	1.125.638.892	1.125.638.892
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội Sở	-	-	5.192.920.386	5.192.920.386
Cộng	2.083.010.624		78.116.726.487	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/999250/HĐTD ngày 09/8/2021. Tổng hạn mức: 150 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh mở L/C. Biện pháp đảm bảo: (a) Tài sản thế chấp là 1 Xe Ô Tô Camry Le 3.5 trị giá 750.000.000 VNĐ, biển số 52U-4940; (b) Quyền sử dụng đất số BG 647738 (06452) ngày 07/9/2011 (cập nhật ngày 17/4/2021) tọa lạc tại tỉnh Đồng Nai có giá trị 12.015.000.000 VNĐ là bất động sản của bên thứ ba là Bà Hàn Nguyệt Thu Hương.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng sau:

2.1 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/202112 ngày 16/12/2021. Tổng hạn mức tín dụng: 650.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất cố định 7,5%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô Toyota. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51K-018.41.

2.2 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/202005 ngày 18/05/2020. Tổng hạn mức tín dụng: 633.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô 7 chỗ Nisan Terra E. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Nisan Terra E biển kiểm soát 51H-642.25

2.3 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/201909 ngày 16/09/2019. Tổng hạn mức tín dụng: 559.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô con 5 chỗ Mazda. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Mazda biển kiểm soát 51G-971.52.

2.4 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/201909 ngày 21/10/2019. Tổng hạn mức tín dụng: 737.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô con 7 chỗ Honda. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Honda biển kiểm soát 51G-991.34.

11. Phải trả người bán

ngắn hạn

	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	49.055.768.934	49.055.768.934	25.814.933.896	25.814.933.896
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Elite	7.123.925.512	7.123.925.512	779.565.600	779.565.600
- Công ty Cổ phần Giải pháp IDS Việt Nam	4.632.000.000	4.632.000.000	-	-
- Công ty TNHH Tech Data Advanced Solutions (Việt Nam)	11.689.883.700	11.689.883.700	4.901.552.900	4.901.552.900
- Nhà cung cấp khác	25.609.959.722	25.609.959.722	20.133.815.396	20.133.815.396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán

ngắn hạn (tiếp theo)

	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nước ngoài: 3.485.210,64 USD	80.072.728.289	80.072.728.289	68.227.357.059	68.227.357.059
- Microsoft Regional Sales Corporation	1.278.421.037	1.278.421.037	1.289.550.859	1.289.550.859
- SAS Institute Sdn.Bhd	77.954.175	77.954.175	8.503.877.142	8.503.877.142
- Ch Biz Solutions Ltd	45.323.081.175	45.323.081.175	35.576.939.025	35.576.939.025
- Microsoft Regional Sales PTE. Ltd	33.031.435.949	33.031.435.949	21.323.442.877	21.323.442.877
- Nhà cung cấp khác	361.835.953	361.835.953	1.533.547.156	1.533.547.156
Cộng	129.128.497.223	129.128.497.223	94.042.290.955	94.042.290.955

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2022	01/4/2021
Khách hàng trong nước	20.181.197.248	16.416.236.864
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	5.901.928.000
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	611.504.740	2.589.999.940
- Cục Công nghệ Thông tin - Kho bạc Nhà Nước	3.590.000.000	-
- Tổng cục thuế	4.140.000.000	4.578.000.000
- Các khác hàng khác	11.839.692.508	3.346.308.924
Khách hàng nước ngoài	703.714.757	1.249.862.028
Cộng	20.884.912.005	17.666.098.892

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/4/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/3/2022
Thuế GTGT đầu ra	2.130.055.594	43.810.420.101	43.627.568.294	2.312.907.401
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	282.793.383	282.793.383	-
Thuế GTGT nộp thay	37.881.430	-	14.844.130	23.037.300
Thuế TNDN	354.258.456	4.916.408.443	3.504.258.456	1.766.408.443
Thuế thu nhập cá nhân	149.691.543	5.680.087.597	5.329.368.483	500.410.657
Thuế TNDN nộp thay	8.368.985.551	18.932.496.999	18.598.676.844	8.702.805.706
Cộng	11.040.872.574	73.622.206.523	71.357.509.590	13.305.569.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/3/2022	01/4/2021	
14. Chi phí phải trả ngắn hạn			
Chi phí triển khai và bảo trì dự án	4.708.400.509	21.978.904.307	
Cộng	4.708.400.509	21.978.904.307	
15. Phải trả khác ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn	587.484.000	413.784.000	
Bảo hiểm xã hội	562.092.804	531.705.568	
Bảo hiểm y tế	86.756.571	103.866.188	
Bảo hiểm thất nghiệp	59.387.558	46.162.750	
Cổ tức lợi nhuận phải trả	508.768.457	449.005.857	
Các khoản phải trả khác	24.179.733	7.600.140	
Cộng	1.828.669.123	1.552.124.503	
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi			
Quỹ khen thưởng	1.183.356.533	2.545.682.862	
Quỹ phúc lợi	853.987.092	670.991.374	
Cộng	2.037.343.625	3.216.674.236	
17. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 37.			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/3/2022	01/4/2021
Ông Ngô Vi Đồng	13,35%	11.040.850.000	10.830.853.000
Công ty CP Đầu Tư Phân Phối SATICO	7,90%	6.539.038.000	6.539.038.000
Ông Nguyễn Đức Tiến	6,23%	5.156.129.000	5.156.129.000
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	7,79%	6.446.450.000	4.455.853.000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	5,60%	4.630.920.000	4.270.926.000
Ông Đinh Hà Duy Linh	6,18%	5.113.370.000	4.376.744.000
Cổ phiếu quỹ	1,88%	1.556.600.000	1.556.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,06%	42.242.693.000	45.539.907.000
Cộng	100,00%	82.726.050.000	82.726.050.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.726.050.000	82.726.050.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	82.726.050.000	75.348.880.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	7.377.170.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	82.726.050.000	82.726.050.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia kỳ này: 5.681.861.500 VND.		
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Dự kiến</i> 8% - 10%	7%
e. Cổ phiếu	31/3/2022	01/4/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.272.605	8.272.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.272.605	8.272.605
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.272.605	8.272.605
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.660	155.660
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.660	155.660
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.116.945	8.116.945
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.116.945	8.116.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp	31/3/2022	01/4/2021
Quỹ đầu tư phát triển	7.550.034.110	6.936.648.392
Cộng	7.550.034.110	6.936.648.392

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	494.153.142.275	562.434.247.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	313.388.278.497	229.973.017.324
Cộng	807.541.420.772	792.407.264.393
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	494.153.142.275	562.434.247.069
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	313.388.278.497	229.973.017.324
Cộng	807.541.420.772	792.407.264.393
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa	420.979.411.342	480.621.408.800
Giá vốn của dịch vụ	241.308.974.443	179.378.953.513
Cộng	662.288.385.785	660.000.362.313
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	123.615.586	443.041.440
Cổ tức lợi nhuận được chia	56.295.200	27.260.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.311.870.681	1.113.338.433
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thực hiện	152.070.154	63.822.102
Cộng	1.643.851.621	1.647.462.475
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.341.576.495	4.889.105.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.783.364	260.789.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thực hiện	139.578.308	3.082.382
Chi phí tài chính khác	25.507.428	-
Cộng	4.658.445.595	5.152.978.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	92.414.703.153	78.214.766.627
Chi phí khấu hao TSCĐ	590.486.657	626.921.633
Thuế phí và lệ phí	-	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.205.605.468	9.884.454.241
Chi phí bằng tiền khác	407.820.510	88.746.855
Cộng	102.618.615.788	88.825.889.356
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	21.113.435.016	17.386.543.969
Chi phí đồ dùng văn phòng	611.131.280	669.543.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.299.132.491	2.106.623.919
Thuế phí lệ phí	3.418.758.161	3.818.364.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.578.951.333	9.027.552.139
Chi phí bằng tiền khác	1.080.586.694	536.918.808
Cộng	36.101.994.975	33.545.547.145
	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
7. Thu nhập khác		
Thu tiền giảm giá và thưởng	21.062.628.873	9.696.148.957
Thanh lý tài sản cố định	-	54.545.454
Các khoản khác	499.469.236	1.574.933.486
Cộng	21.562.098.109	11.325.627.897
	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
8. Chi phí khác		
Chi phí vi phạm hành chính	178.450	12.275.304
Truy thu thuế	-	36.844.133
Chi phí khác	400.728.842	458.493.750
Cộng	400.907.292	507.613.187
	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	634.015.959.471	605.221.769.666
Chi phí nhân công	113.528.138.169	95.601.310.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.494.072.524	5.953.266.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.395.688.081	19.581.549.872
Chi phí khác bằng tiền	4.907.165.365	4.455.030.481
Cộng	775.341.023.610	730.812.927.290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.679.021.067	17.347.964.751
2. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(96.978.851)	(7.221.747)
- Các khoản điều chỉnh tăng	99.996.094	47.435.304
+ Chi phí không được trừ	99.996.094	47.435.304
- Các khoản điều chỉnh giảm	(196.974.945)	(54.657.051)
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm	(140.679.745)	(27.396.551)
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	(56.295.200)	(27.260.500)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	24.582.042.216	17.340.743.004
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	24.582.042.216	17.340.743.004
4. Chuyển lỗ của kỳ trước	-	(4.069.450.723)
5. Thu nhập tính thuế năm hiện hành	24.582.042.216	13.271.292.281
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.916.408.443	2.654.258.456
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.916.408.443	2.654.258.456
11. Lãi trên cổ phiếu	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.762.612.624	14.693.706.295
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(3.665.978.589)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.665.978.589)
+ Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (1)	-	(3.665.978.589)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.762.612.624	11.027.727.706
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.116.945	7.747.076
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.435	1.423
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (2)	2.435	1.423

(1) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/22/NQ/HPT ngày 02/6/2022, Công ty tổ chức Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 22/7/2022 nên chưa thông qua việc phân phối lợi nhuận và trích quỹ cho năm 2021.

(1) Theo Nghị quyết số 40/21/NQ-HPT ngày 15/10/2021 trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2020 là 3.665.978.589 đồng làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước từ 1.897 đồng giảm còn 1.423 đồng.

(2) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 3 năm 2022.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 31 tháng 3 năm 2022		
VND	+ 100	(242.920.402)
VND	- 100	242.920.402
USD	+ 100	(793.514.131)
USD	- 100	793.514.131
Ngày 31 tháng 3 năm 2021		
VND	+ 200	(1.602.142.739)
VND	- 200	1.602.142.739
USD	+ 200	(1.352.929.336)
USD	- 200	1.352.929.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Ngày 31 tháng 3
năm 2022**

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	1.257.114.222	825.896.402	-	2.083.010.624
Phải trả người bán	129.128.497.223	-	-	129.128.497.223
Chi phí phải trả	4.708.400.509	-	-	4.708.400.509
	<u>135.094.011.954</u>	<u>825.896.402</u>	-	<u>135.919.908.356</u>

**Ngày 31 tháng 3
năm 2021**

Các khoản vay và nợ	71.798.167.209	6.318.559.278	-	78.116.726.487
Phải trả người bán	94.042.290.955	-	-	94.042.290.955
Chi phí phải trả	21.978.904.307	-	-	21.978.904.307
	<u>187.819.362.471</u>	<u>6.318.559.278</u>	-	<u>194.137.921.749</u>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản là các phương tiện vận chuyển làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng (Thuyết minh V.10 - Vay và nợ thuê tài chính).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 38.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và 31 tháng 3 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	<u>269.530.214.141</u>	<u>277.432.608.069</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(345.563.930.004)	(296.253.194.932)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

* Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Đơn vị đầu tư	Phí dịch vụ	13.206.676.500	1.831.011.500
			Từ 01/4/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/4/2020 đến 31/03/2021
+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	6.114.661.000	5.198.329.424
Cộng			6.114.661.000	5.198.329.424

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và cung cấp dịch vụ phần mềm không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 19 tháng 6 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đinh Hà Duy Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/3/2022		01/4/2021			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	654.330.000	-	2.283.474.050	654.330.000	-	2.189.018.150
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	654.330.000	-	2.283.474.050	654.330.000	-	2.189.018.150
Cộng	654.330.000	-	2.283.474.050	654.330.000	-	2.189.018.150

Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2022, số lượng cổ phiếu là 70.369 cổ phiếu và giá trị thị trường (giá trị hợp lý) của chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTG) là 2.283.474.050 VND cao hơn giá gốc. Trong năm, Công ty được trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15.848 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.569.583.061	11.774.009.739	7.454.387.261	5.199.406.117	47.997.386.178
Mua trong năm	-	-	861.379.727	494.223.363	1.355.603.090
Giảm khác	-	(1.018.800.000)	-	-	(1.018.800.000)
Số dư cuối năm	23.569.583.061	10.755.209.739	8.315.766.988	5.693.629.480	48.334.189.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.323.861.093	6.630.883.719	4.781.744.373	4.406.615.116	17.143.104.302
Khấu hao trong năm	1.323.861.096	3.442.517.221	476.924.939	87.765.264	5.331.068.520
Giảm khác	-	(622.600.000)	-	-	(622.600.000)
Số dư cuối năm	2.647.722.189	9.450.800.940	5.258.669.312	4.494.380.380	21.851.572.822
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	22.245.721.968	5.143.126.020	2.672.642.888	792.791.001	30.854.281.876
Số dư cuối năm	20.921.860.872	1.304.408.799	3.057.097.676	1.199.249.100	26.482.616.446

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.698.994.322 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/4/2020	75.348.880.000	139.500.000	(2.155.280.020)	6.558.860.671	21.519.165.564	101.411.126.215
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	14.693.706.295	14.693.706.295
Tăng vốn từ chia cổ tức	7.377.170.000	-	-	-	(7.377.170.000)	-
Trích quỹ KTPL năm 2019	-	-	-	-	(5.088.879.384)	(5.088.879.384)
Trích lập các quỹ năm 2019	-	-	-	848.146.564	(848.146.564)	-
Trả cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(3.689.614.000)	(3.689.614.000)
Giảm khác	-	-	-	(470.358.843)	-	(470.358.843)
Số dư tại ngày 31/3/2021	82.726.050.000	139.500.000	(2.155.280.020)	6.936.648.392	19.209.061.911	106.855.980.283
Số dư tại ngày 01/4/2021	82.726.050.000	139.500.000	(2.155.280.020)	6.936.648.392	19.209.061.911	106.855.980.283
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	19.762.612.624	19.762.612.624
Trích quỹ KTPL năm 2020	-	-	-	-	(3.665.978.589)	(3.665.978.589)
Trích lập các quỹ năm 2020	-	-	-	733.195.718	(733.195.718)	-
Trả cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(5.681.861.500)	(5.681.861.500)
Giảm khác	-	-	-	(119.810.000)	(29.791.938)	(149.601.938)
Số dư tại ngày 31/3/2022	82.726.050.000	139.500.000	(2.155.280.020)	7.550.034.110	28.860.846.790	117.121.150.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/3/2022	01/4/2021	31/3/2022	01/4/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	654.330.000	-	654.330.000	-
- Phải thu khách hàng	158.103.998.461	-	214.840.555.434	-
- Phải thu khác	810.161.004	-	935.889.550	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.568.054.523	-	24.405.413.696	-
TỔNG CỘNG	187.136.543.988	-	240.836.188.680	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	2.083.010.624	-	78.116.726.487	-
- Phải trả người bán	129.128.497.223	-	94.042.290.955	-
- Chi phí phải trả	4.708.400.509	-	21.978.904.307	-
TỔNG CỘNG	135.919.908.356	-	194.137.921.749	-